



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ
VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
đã được soát xét**

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo soát xét	5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12-24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 69/UBCK-GPHĐKD ngày 28/08/2007 và Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2011 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- TỰ doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 1 tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 69/UBCK-GPHĐKD ngày 28/08/2007 và Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2011 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 161.000.000.000 đồng (Một trăm sáu một tỷ đồng), tương đương 16.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Nguyễn Duy Toại	Chủ tịch HĐQT	
Đoàn Ngọc Hoàn	Phó Chủ tịch HĐQT	
Phạm Hữu Tuấn	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 21/03/2015
Lê Văn Minh	Thành viên HĐQT	
Hoàng Đức Hiền	Thành viên HĐQT	
Nguyễn Duy Thao	Thành viên HĐQT	
Xiang Qing Song	Thành viên HĐQT	
Wang Shao Hua	Thành viên HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 21/03/2015

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm

Đoàn Ngọc Hoàn	Tổng Giám đốc
Bùi Quang Kỳ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Trần Công Văn	Trưởng Ban kiểm soát	
Lã Thị Hương	Thành viên Ban kiểm soát	
Đoàn Trung Dũng	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 21/03/2015
Lê Thị Huệ	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 21/03/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị được UBCKNN chấp thuận là Tổ chức kiểm toán độc lập được kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo Quyết định số 918/QĐ-UBCK ngày 19/11/2014.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Tầng 1 tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2015

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**



Đoàn Ngọc Hoàn

Số: 1015/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO SOÁT XÉT**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc****Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam, được lập ngày 10/07/2015, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được trình bày từ trang 06 đến trang 24.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam tại ngày 30/06/2015, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**NGÔ QUANG TIẾN****Phó Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0448-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM
ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2015

NGUYỄN THÀNH CÔNG**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 1912-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đơn vị tính: đồng				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		197.187.582.577	187.340.068.066
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	73.202.399.164	66.865.700.680
1. Tiền	111		73.202.399.164	66.865.700.680
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	24.899.858.388	23.729.243.855
1. Đầu tư ngắn hạn	121		24.955.825.573	23.768.305.830
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(55.967.185)	(39.061.975)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.04	96.301.908.071	94.676.004.859
1. Phải thu khách hàng	131		969.833.103	956.130.832
2. Trả trước cho người bán	132		3.269.544.060	3.395.208.780
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		75.526.636.816	76.300.252.823
5. Các khoản phải thu khác	138		17.604.687.087	14.862.205.419
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(1.068.792.995)	(837.792.995)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.783.416.954	2.069.118.672
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		548.312.625	425.264.359
4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.746.016	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	2.233.358.313	1.643.854.313
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.019.554.793	54.302.339.264
II. Tài sản cố định	220		12.305.182.283	14.192.193.737
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	2.737.675.206	2.686.750.536
- Nguyên giá	222		12.332.131.411	11.893.249.011
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.594.456.205)	(9.206.498.475)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	9.567.507.077	11.505.443.201
- Nguyên giá	228		29.220.496.930	29.220.496.930
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(19.652.989.853)	(17.715.053.729)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	36.000.000.000	36.000.000.000
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		17.000.000.000	17.000.000.000
4. Đầu tư dài hạn khác	258		19.000.000.000	19.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.714.372.510	4.110.145.527
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	575.365.343	432.750.049
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263		3.707.707.167	3.246.095.478
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.09	431.300.000	431.300.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		250.207.137.370	241.642.407.330

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		75.060.968.101	67.546.931.863
I. Nợ ngắn hạn	310		75.060.968.101	67.546.931.863
2. Phải trả người bán	312		419.716.150	1.185.284.497
3. Người mua trả tiền trước	313		78.500.000	227.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	591.003.202	2.179.529.104
5. Phải trả người lao động	315		353.806.146	48.630.332
6. Chi phí phải trả	316		446.867.083	524.328.246
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	1.340.589.719	4.780.671.414
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.12	71.549.393.723	58.323.895.304
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		81.900	81.900
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		1.000	1.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		45.346.483	45.346.483
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328	V.13	235.662.695	232.163.583
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		175.146.169.269	174.095.475.467
I. Vốn chủ sở hữu	410		175.146.169.269	174.095.475.467
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		161.000.000.000	161.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		271.963.694	271.963.694
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		271.963.694	271.963.694
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.602.241.881	12.551.548.079
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		250.207.137.370	241.642.407.330

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6. Chứng khoán lưu ký	006		848.543.500.000	852.625.910.000
Trong đó				
6.1 Chứng khoán giao dịch	007		810.104.760.000	819.201.530.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		13.390.000	48.050.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		782.958.570.000	786.117.320.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		27.132.800.000	33.036.160.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		4.987.950.000	4.646.150.000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		4.987.950.000	4.646.150.000
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027		33.450.790.000	28.778.230.000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		33.450.790.000	28.778.230.000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		115.195.890.000	228.531.380.000
Trong đó				
7.1 Chứng khoán giao dịch	051		113.185.890.000	226.521.380.000
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		2.300.000	2.300.000
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		87.758.890.000	201.064.380.000
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		25.424.700.000	25.454.700.000
7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		2.010.000.000	2.010.000.000
7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		2.010.000.000	2.010.000.000

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Đoàn Ngọc Hoàn

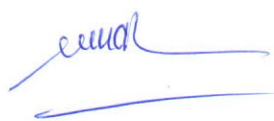
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14	13.700.722.264	15.512.287.630
<i>Trong đó</i>				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		4.593.813.012	6.213.629.818
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		2.457.386.298	1.361.450.880
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		743.272.728	212.727.272
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		199.340.966	171.498.125
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		1.223.803.586	1.330.068.058
- Doanh thu khác	01.9		4.483.105.674	6.222.913.477
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		13.700.722.264	15.512.287.630
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	V.15	5.773.310.809	5.982.885.521
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		7.927.411.455	9.529.402.109
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.772.905.377	5.883.441.515
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.154.506.078	3.645.960.594
8. Thu nhập khác	31		93.047.296	107.234.173
9. Chi phí khác	32		-	132.729.369
10. Lợi nhuận khác	40		93.047.296	(25.495.196)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.247.553.374	3.620.465.398
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.16	196.859.572	835.171.460
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.050.693.802	2.785.293.938
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.17	65	173

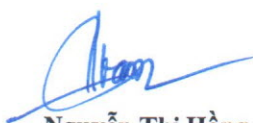
Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			1.247.553.374	3.620.465.398
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.325.893.854	2.405.682.317
- Các khoản dự phòng	03		247.905.210	(552.220.794)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.444.831.235)	(3.124.059.582)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.376.521.203	2.349.867.339
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.029.771.515)	25.467.991.475
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		8.939.862.333	14.078.304.358
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(142.615.294)	(459.895.989)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.622.685.667)	(722.429.240)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		267.469.363	1.354.795.169
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.788.780.423	42.068.633.112
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(438.882.400)	(2.465.620.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.811.790.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.624.270.257	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.207.320.204	1.782.554.778
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(419.081.939)	(583.065.222)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33.000.000)	(19.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33.000.000)	(19.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		6.336.698.484	41.466.367.890
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66.865.700.680	58.931.627.651
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		73.202.399.164	100.397.995.541

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan



Nguyễn Thị Hồng




Đoàn Ngọc Hoàn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

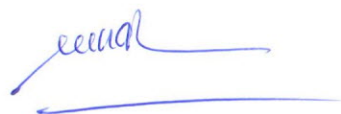
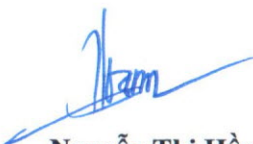
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		161.000.000.000	161.000.000.000	-	-	-	-	161.000.000.000	161.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển		271.963.694	271.963.694	-	-	-	-	271.963.694	271.963.694
8. Quỹ dự phòng tài chính		271.963.694	271.963.694	-	-	-	-	271.963.694	271.963.694
10. Lợi nhuận chưa phân phối		3.371.861.196	12.551.548.079	9.179.686.883	-	1.050.693.802	-	12.551.548.079	13.602.241.881
Cộng		164.915.788.584	174.095.475.467	9.179.686.883	-	1.050.693.802	-	174.095.475.467	175.146.169.269

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Lan

Nguyễn Thị Hồng

Đoàn Ngọc Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 69/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 08 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2011 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 1 tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tụ doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán; Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Máy móc, thiết bị	02 - 05 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Phần mềm	05 - 08 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức được xác lập.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã ghi nhận.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

12. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- *hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.*

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: đồng

	30/06/2015	01/01/2015
<i>Công ty</i>	<i>1.653.005.441</i>	<i>8.523.851.572</i>
Tiền mặt	157.021.606	60.931.320
Tiền gửi ngân hàng	1.495.983.835	8.462.920.252
<i>Tiền của nhà đầu tư</i>	<i>71.549.393.723</i>	<i>58.341.849.108</i>
Cộng	73.202.399.164	66.865.700.680

2 . Giá trị, khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
<i>a) Cửa công ty chứng khoán</i>	1.050.400	18.993.870.000
- Cổ phiếu	1.050.400	18.993.870.000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
<i>b) Cửa nhà đầu tư</i>	227.497.616	2.800.488.695.000
- Cổ phiếu	227.497.616	2.800.488.695.000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	-	
Tổng cộng	228.548.016	2.819.482.565.000

3. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
I. Chứng khoán thương mại	1.816.209	1.744.527	24.955.825.573	23.768.305.830	16.387.212	14.253.645	55.967.185	39.061.975	24.916.245.600	23.743.497.500
- Cổ phiếu công ty niêm yết	86.209	5.114	1.364.805.573	92.985.830	16.387.212	14.253.645	55.967.185	39.061.975	1.325.225.600	68.177.500
AAA	75.000		992.600.000				17.600.000		975.000.000	-
FPT	6.001		279.176.497				730.097		278.446.400	-
Các cổ phiếu khác	5.208	5.114	93.029.076	92.985.830	16.387.212	14.253.645	37.637.088	39.061.975	71.779.200	68.177.500
- Cổ phiếu công ty chưa niêm yết (*)	1.730.000	1.739.413	23.591.020.000	23.675.320.000	-	-	-	-	23.591.020.000	23.675.320.000
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	50.000	50.000	525.000.000	525.000.000					525.000.000	525.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Tiến	30.000	30.000	966.020.000	966.020.000					966.020.000	966.020.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh	400.000	400.000	9.600.000.000	9.600.000.000					9.600.000.000	9.600.000.000
Công ty CP Xây lắp Điện 1		9.413		84.300.000						84.300.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khởi Nghiệp	650.000	650.000	6.500.000.000	6.500.000.000					6.500.000.000	6.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài Việt	600.000	600.000	6.000.000.000	6.000.000.000					6.000.000.000	6.000.000.000

3. Tình hình đầu tư tài chính (tiếp)

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
II. Đầu tư chứng khoán dài hạn	1.700.000	1.700.000	17.000.000.000	17.000.000.000	
Mua cổ phần của Cty CP ĐTXD&TM Điện lực Miền Bắc	1.700.000	1.700.000	17.000.000.000	17.000.000.000	
III. Đầu tư dài hạn khác			19.000.000.000	19.000.000.000	
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty cổ phần Trường Thi Thanh Hoá (dài hạn)	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000	

(*) Ghi chú:

Những cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, do không thể thu thập được giá thị trường của các loại cổ phiếu này nên giá trị thị trường của các loại cổ phiếu này được phản ánh theo giá trị trên sổ sách kế toán của Công ty.

4. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh		Số cuối kỳ		
	Tổng số	Số quá hạn	Số dự phòng	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số dự phòng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Phải thu của khách hàng và trả trước người bán	4.351.339.612	796.208.700	515.208.700	1.601.135.267	1.713.097.716	4.239.377.163	796.208.700	746.208.700
- Phải thu của khách hàng	956.130.832	729.676.000	448.676.000	1.428.655.267	1.414.952.996	969.833.103	729.676.000	679.676.000
- Ứng trước cho người bán	3.395.208.780	66.532.700	66.532.700	172.480.000	298.144.720	3.269.544.060	66.532.700	66.532.700
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	76.300.252.823	62.710.405	62.710.405	2.930.092.456.244	2.930.866.072.251	75.526.636.816	62.710.405	62.710.405
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK				7.061.080.000	7.061.080.000			
- Phải thu khách hàng về GDCK	75.808.746.723	62.710.405	62.710.405	1.564.980.725.744	1.566.017.841.751	74.771.630.716	62.710.405	62.710.405
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	491.506.100			849.100.000	585.600.000	755.006.100		
- Phải thu trung tâm lưu ký				1.357.201.550.500	1.357.201.550.500			
- Phải thu thành viên khác								
3. Phải thu nội bộ	-			-	-	-		
4. Phải thu khác	14.862.205.419	259.873.890	259.873.890	23.927.586.382	21.185.104.714	17.604.687.087	259.873.890	259.873.890
Tổng cộng	95.513.797.854	1.118.792.995	837.792.995	2.955.621.177.893	2.953.764.274.681	97.370.701.066	1.118.792.995	1.068.792.995

5 . Tài sản ngắn hạn khác

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
Tạm ứng	2.223.358.313	1.633.854.313
Cộng	<u>2.233.358.313</u>	<u>1.643.854.313</u>

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	7.714.802.173	3.235.494.600	-	942.952.238	11.893.249.011
Số tăng trong năm	438.882.400	-	-	-	438.882.400
- Mua trong năm	438.882.400	-	-	-	438.882.400
- Điều chuyển tài sản	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Điều chuyển tài sản	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	<u>8.153.684.573</u>	<u>3.235.494.600</u>	<u>-</u>	<u>942.952.238</u>	<u>12.332.131.411</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	7.154.071.859	1.109.474.378	-	942.952.238	9.206.498.475
Số tăng trong năm	156.850.978	231.106.752	-	-	387.957.730
- Khấu hao trong năm	156.850.978	231.106.752	-	-	387.957.730
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	<u>7.310.922.837</u>	<u>1.340.581.130</u>	<u>-</u>	<u>942.952.238</u>	<u>9.594.456.205</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	560.730.314	2.126.020.222	-	-	2.686.750.536
Tại ngày 30/06/2015	<u>842.761.736</u>	<u>1.894.913.470</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.737.675.206</u>

- Tổng nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng là: 7.657.927.011 đồng

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Phần mềm website	Phần mềm online trên điện thoại	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	-	27.707.496.930	1.200.000.000	313.000.000	29.220.496.930
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	<u>-</u>	<u>27.707.496.930</u>	<u>1.200.000.000</u>	<u>313.000.000</u>	<u>29.220.496.930</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	-	17.130.159.469	480.000.000	104.894.260	17.715.053.729
Số tăng trong năm	-	1.765.769.460	120.000.000	52.166.664	1.937.936.124
- Khấu hao trong năm	-	1.765.769.460	120.000.000	52.166.664	1.937.936.124
Tại ngày 30/06/2015	<u>-</u>	<u>18.895.928.929</u>	<u>600.000.000</u>	<u>157.060.924</u>	<u>19.652.989.853</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	-	10.577.337.461	720.000.000	208.105.740	11.505.443.201
Tại ngày 30/06/2015	<u>-</u>	<u>8.811.568.001</u>	<u>600.000.000</u>	<u>155.939.076</u>	<u>9.567.507.077</u>

- Tổng nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng là: 403.464.430 đồng

8 . Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Chi phí sửa chữa chi nhánh Hồ Chí Minh	17.430.142	50.556.897
Chi phí công cụ dụng cụ	371.561.423	337.319.479
Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ	186.373.778	44.873.673
Cộng	<u>575.365.343</u>	<u>432.750.049</u>

9 . Tài sản dài hạn khác

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Ký cược, ký quỹ dài hạn	431.300.000	431.300.000
Cộng	<u>431.300.000</u>	<u>431.300.000</u>

10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Thuế giá trị gia tăng	46.821.064	228.410.273
Thuế thu nhập doanh nghiệp	196.859.572	1.622.685.667
Thuế thu nhập cá nhân	347.322.566	328.433.164
Cộng	<u>591.003.202</u>	<u>2.179.529.104</u>

11 . Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Kinh phí công đoàn	191.751.072	161.266.253
Bảo hiểm xã hội	135.848.729	143.442.953
Bảo hiểm y tế	26.820.225	29.516.960
Bảo hiểm thất nghiệp	11.293.168	11.410.827
Phải trả cổ tức	617.040.000	650.040.000
Phải trả phải nộp khác	357.836.525	3.784.994.421
Cộng	<u>1.340.589.719</u>	<u>4.780.671.414</u>

12 . Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	34.709.389.200	25.705.868.600
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	160.000	23.410.000
Phải trả tổ chức và cá nhân khác	36.839.844.523	32.594.616.704
Cộng	<u>71.549.393.723</u>	<u>58.323.895.304</u>

13 . Doanh thu chưa thực hiện

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền cho thuê nhà nhận trước	235.662.695	232.163.583
Cộng	<u>235.662.695</u>	<u>232.163.583</u>

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

14 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	4.593.813.012	6.213.629.818
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	2.457.386.298	1.361.450.880
- Doanh thu hoạt động tư vấn	743.272.728	212.727.272
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	199.340.966	171.498.125
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.223.803.586	1.330.068.058
- Doanh thu khác	4.483.105.674	6.222.913.477
Cộng	<u>13.700.722.264</u>	<u>15.512.287.630</u>

15 . Chi phí hoạt động kinh doanh

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí kinh doanh chứng khoán	5,773,310,809	5,982,885,521
Cộng	5,773,310,809	5,982,885,521

16 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí thuế TNDN	196,859,572	835,171,460
Cộng	196,859,572	835,171,460

	<u>Kỳ này</u>
Chi phí thuế TNDN	1,247,553,374
Lợi nhuận trước thuế	(352,737,136)
Các khoản điều chỉnh	234,267,244
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	(587,004,380)
<i>Cổ tức được chia</i>	894,816,238
Thu nhập tính thuế	196,859,572
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm	196,859,572
Thuế TNDN trong kỳ	196,859,572

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,050,693,802	2,785,293,938
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,050,693,802	2,785,293,938
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16,100,000	16,100,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	65	173

VIII Những thông tin khác

1 . Thông tin về các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thù lao hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	318,888,900	278,888,897
Tổng	318,888,900	278,888,897

2 . Báo cáo bộ phận - theo khu vực địa lý

STT	Chỉ tiêu	Hội sở	CN Hồ Chí Minh	Tổng cộng
1	Doanh thu thuần	12,485,397,211	1,215,325,053	13,700,722,264
2	Tài sản bộ phận	234,388,066,836	15,819,070,534	250,207,137,370
3	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	438,882,400		438,882,400

5 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	73.202.399.164		66.865.700.680	-
Các khoản đầu tư tài chính	60.955.825.573	55.967.185	59.768.305.830	39.061.975
<i>Ngắn hạn</i>	<i>24.955.825.573</i>	<i>55.967.185</i>	<i>23.768.305.830</i>	<i>39.061.975</i>
<i>Dài hạn</i>	<i>36.000.000.000</i>		<i>36.000.000.000</i>	
Phải thu của khách hàng	969.833.103	679.676.000	956.130.832	448.676.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	75.526.636.816	62.710.405	76.300.252.823	62.710.405
Các khoản phải thu khác	17.604.687.087	259.873.890	14.862.205.419	259.873.890
Cộng	228.259.381.743	1.058.227.480	218.752.595.584	810.322.270

B. Nợ phải trả	Giá trị sổ sách	
	30/06/2015	01/01/2015
Phải trả người bán	419.716.150	1.185.284.497
Chi phí phải trả	446.867.083	524.328.246
Các khoản phải trả khác	1.340.589.719	4.780.671.414
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	71.549.393.723	58.323.895.304
Cộng	73.756.566.675	64.814.179.461

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

6 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp nhất có thể so với các khoản vay nhằm giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ				
Phải trả người bán	1.185.284.497	-	-	1.185.284.497
Chi phí phải trả	524.328.246	-	-	524.328.246
Các khoản phải trả khác	4.780.671.414	-	-	4.780.671.414
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	58.323.895.304	-	-	58.323.895.304
Cộng	64.814.179.461	-	-	64.814.179.461
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	419.716.150	-	-	419.716.150
Chi phí phải trả	446.867.083	-	-	446.867.083
Các khoản phải trả khác	1.340.589.719	-	-	1.340.589.719
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	71.549.393.723	-	-	71.549.393.723
Cộng	73.756.566.675	-	-	73.756.566.675

Các khoản phải trả có xu hướng tăng lên so với đầu năm, tuy nhiên các khoản phải trả vẫn chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng nguồn vốn, điều này cho thấy khả năng tự chủ về tài chính của đơn vị là tốt. Mặt khác dư lượng tiền và tương đương tiền là đủ nhiều để có thể đảm bảo không có rủi ro thanh toán xảy ra.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

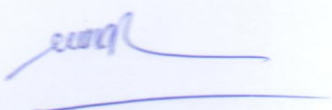
9. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Đoàn Ngọc Hoàn